

Bản án số: 22/2024/HNGĐ-ST
Ngày 21-3-2024
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nhân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Hiệp

Bà Nguyễn Hồng Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Mỹ Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2024/TLST-HNGĐ ngày 23-01-2024 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21-02-2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lý Thị Bích N, sinh năm 1984; địa chỉ nơi cư trú: Ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Dương Hồng T, sinh năm 1986; địa chỉ nơi cư trú: Nhà số 4, ấp K, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 9-01-2024, đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt đề ngày 11-3-2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lý Thị Bích N trình bày bà và ông Dương Hồng T chung sống năm 2009 nhưng đến ngày 18-01-2017 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. Vợ chồng chung sống thường xuyên cãi vã, không còn hợp nhau và đã sống ly thân. Nay bà xin ly hôn với ông T. Thời gian chung sống giữa bà và ông T có hai con chung tên Dương Lý Ngọc H (sinh ngày 28-01-2011) và Dương Lý Hoàng B (sinh ngày 23-7-2015); khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con. Tài sản chung giữa bà và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung giữa bà và ông T không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Dương Hồng T đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng vắng mặt không có lý do và không có ý kiến gửi đến Tòa án.

Tại phiên tòa, bà Lý Thị Bích N vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông Dương Hồng T vắng mặt không có lý do; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện X phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã chấp hành các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn vắng mặt không có lý do và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân cho bà Lý Thị Bích N được ly hôn với ông Dương Hồng T; về hai con chung giao cho bà Lý Thị Bích N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đã thành niên; về cấp dưỡng cho con, tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét; tuyên án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Yêu cầu khởi kiện của bà Lý Thị Bích N là vụ án hôn nhân và gia đình về “*ly hôn, tranh chấp nuôi con*” theo quy định khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 14 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình; bị đơn ông Dương Hồng T cư trú ấp K, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện X thụ lý, xét xử sơ thẩm theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa, bà N vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông T được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về hôn nhân: Bà N và ông T kết hôn đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 05 ngày 18-01-2017 là hôn nhân hợp pháp quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Theo bà N trình bày vợ chồng chung sống thường xuyên phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã và đã sống ly thân. Qua xác minh địa phương ấp K, xã T, huyện X không nắm được nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn ly hôn giữa bà N và ông T; Phòng Văn hoá Thông tin huyện X ý kiến thời gian chung sống giữa bà N và ông T không xảy ra tình trạng bạo lực gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tạo điều kiện để đương sự gặp gỡ hòa giải các mâu thuẫn, đoàn tụ nhưng bà N vẫn kiên quyết xin ly hôn, ông T nhận văn bản của Tòa án tổng đạt thông báo về yêu cầu khởi kiện của bà N đối với ông nhưng ông vắng mặt không có lý do. Điều này thể hiện bà N và ông T sau khi ly thân thì mỗi người tự sống cuộc sống riêng, không quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng đã không còn, không thể hàn gắn được nữa, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc không đạt được. Xét bà N yêu cầu ly hôn là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà N trình bày bà và ông T có hai con chung tên Dương Lý Ngọc H (sinh ngày 28-01-2011) và Dương Lý Hoàng B (sinh ngày 23-7-2015), khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung đến thành niên và không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con; ông T không có ý kiến gì về vấn đề con chung gửi đến Tòa án; cháu Dương Lý Ngọc H và Dương Lý Hoàng B đều có nguyện vọng được tiếp tục sống với bà N. Xét thấy, cần tiếp tục giao cháu Dương Lý Ngọc H và Dương Lý Hoàng B cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là đảm bảo tốt nhất sự phát triển của hai cháu trong thời điểm hiện tại, phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của bà N, ông T và nguyện vọng của hai cháu; ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Bà N không yêu cầu về cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà N trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông T không có ý kiến về vấn đề này gửi đến Tòa án. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông T không có ý kiến về vấn đề này gửi đến Tòa án. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà N phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 14 Điều 3, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lý Thị Bích N với bị đơn ông Dương Hồng T:

- Về hôn nhân: Bà Lý Thị Bích N được ly hôn với ông Dương Hồng T (Giấy chứng nhận kết hôn số 05 ngày 18-01-2017 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng).

- Về con chung: Giao cháu Dương Lý Ngọc H (sinh ngày 28-01-2011) và Dương Lý Hoàng B (sinh ngày 23-7-2015) cho bà Lý Thị Bích N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đã thành niên; ông Dương Hồng T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng cho con: Bà Lý Thị Bích N không yêu cầu, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Bà Lý Thị Bích N trình bày tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông Dương Hồng T không có ý kiến về vấn đề này gửi đến Tòa án, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài nợ chung: Bà Lý Thị Bích N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông Dương Hồng T không có ý kiến về vấn đề này gửi đến Tòa án, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Lý Thị Bích N phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000192 ngày 12-01-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Nhân